

Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội: Thành tựu và những vấn đề đang đặt ra

15:33' 15/12/2009

TCCS - Nếu tính từ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta (năm 1991) đến nay, có thể thấy các nghị quyết của Đảng đều quán xuyên quan điểm: Gắn các vấn đề kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Trong các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội qua từng thời kỳ, đặc biệt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 và Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo (được Thủ tướng Chính phủ ban hành tháng 5-2002), đều thể hiện rất rõ quan điểm gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong bài toán phát triển. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn khoảng cách giữa mục tiêu và chính sách cụ thể; cũng như đang tồn tại và nảy sinh nhiều vấn đề cần được tiếp tục giải quyết.

Những thành tựu nổi bật

Về kinh tế, kết quả thực hiện chiến lược 10 năm (2001 - 2010) ước tính GDP tăng bình quân 7,2%/năm (năm 2009 - 2010, ước theo kế hoạch của Chính phủ); GDP tuyệt đối tăng 2 lần; GDP/đầu người tăng 3,17 lần và đã vượt ngưỡng 1.000 USD. Hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất gia tăng đáng kể: Đóng góp của yếu tố vốn vào tăng trưởng GDP đã giảm từ 70% (giai đoạn kế hoạch 1991 - 1995) xuống còn khoảng 52% (giai đoạn 2006 - 2010); đóng góp của yếu tố lao động vào tăng trưởng GDP đã tăng từ 16% (giai đoạn kế hoạch 1991 - 1995) lên khoảng 20% (giai đoạn 2006 - 2010); đóng góp của yếu tố tăng trưởng tổng hợp (TFP) đã tăng từ 14% (giai đoạn kế hoạch 1991 - 1995) lên khoảng 28% (giai đoạn 2006 - 2010). Các số liệu trên cho thấy, hiệu quả quản lý nền kinh tế đất nước được nâng cao trong vòng 20 năm qua, nền kinh tế đất nước tăng trưởng liên tục và thuộc nhóm "thị trường mới nổi" có nhiều tiềm năng; vị trí kinh tế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao đáng kể.

Tiến bộ và công bằng xã hội càng thể hiện rõ nét hơn những thành quả của tăng trưởng kinh tế. Thông thường, để đo tính chất công bằng trong phát triển, người ta thường sử dụng 3 loại thang đo: (1) - Ngũ phân vị (chia các tầng lớp dân cư làm 5 tầng, dựa theo sự cách biệt trong chi tiêu, mỗi phân tầng là 20%, xem xét độ chênh lệch giữa các tầng); (2) - Hệ số bất bình đẳng GINI (được tính từ 0 đến 1) và (3) - Đường cong lô-ren (lorent). Ở nước ta, cứ hai năm một lần, Tổng cục Thống kê đều tiến hành điều tra và công bố sự chênh lệch giàu nghèo theo thang đo thứ nhất.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (tháng 12-2007), sự bất bình đẳng trong chi tiêu giữa các tầng lớp dân cư ở nước ta từ năm 1993 đến năm 2006 ngày càng tăng. Chênh lệch chi tiêu giữa nhóm người giàu nhất và nghèo nhất tăng từ 5 lần (năm 1993) lên 6 lần (năm 2006). Hệ số GINI tăng từ 0,34 (năm 1993) lên 0,36 (năm 2006). Và có lẽ sự chênh lệch này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại.

Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2007, 60% tầng lớp dân cư nước ta có mức sống từ trung bình trở xuống chỉ chiếm 36,7% tổng chi tiêu của cả nước và tiếp tục giảm còn 35,5% vào năm 2006; trong khi đó, 20% tầng lớp dân cư giàu nhất chiếm 41,8% (năm 1993) và tăng lên 43,3% (năm 2006) tổng chi tiêu của cả nước.

Khái niệm bình đẳng mang tính chất tương đối khi so sánh giữa các tầng lớp dân cư, nên khác với ý nghĩa của kết quả giảm hộ nghèo. Mặc dù những năm qua, chúng ta đã rất thành công trong các chương trình xóa đói, giảm nghèo; nhất là các Chương trình 135, 132 của Chính phủ đã giải quyết được tình trạng nghèo tuyệt đối ở các địa bàn nông thôn. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm rất ấn tượng trong 15 năm qua: từ 58,1% (năm 1993) xuống còn khoảng 11% (năm 2009).

Dù nước ta hiện không còn nằm trong số 50 quốc gia nghèo nhất của thế giới theo tiêu chí xếp loại của UNDP (với mức GINI dưới 750USD/người/năm), nhưng vẫn chỉ là quốc gia có thu nhập trung bình ở ngưỡng thấp theo tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới (thu nhập trung bình GDP/người từ 936

USD đến 3.705 USD). Tuy nhiên, nhờ đường lối sáng suốt của Đảng ta trong việc kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu về tiến bộ xã hội. Cụ thể là, chỉ số HDI đạt 0,733, xếp hạng 105/177 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao (nhóm trung bình từ 0,503 đến 0,798). Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống còn khoảng 11% theo tiêu chí Việt Nam (nếu theo tiêu chí quốc tế là 2 USD/người/ngày thì số hộ nghèo còn khoảng 40%). Bảo hiểm y tế được mở rộng đến 52% dân số, 100% số xã có trạm y tế và 78% số xã có bác sĩ phụ trách. Tuổi thọ trung bình đạt 72 tuổi. Trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 20%. Ngân sách nhà nước đã bảo đảm được 78% chi phí cho giáo dục đào tạo toàn xã hội (đạt 20% ngân sách nhà nước) v.v..

Những thành tựu nêu trên phần nào phản ánh được sự đúng đắn trong đường lối đổi mới của Đảng nói chung và trong Chiến lược xóa đói, giảm nghèo giai đoạn 2001 - 2010 nói riêng. Tuy vậy, trong quá trình thực thi chính sách, vẫn bộc lộ không ít những hạn chế cùng nhiều vấn đề xã hội khác đang đặt ra.

Những vấn đề đang tồn tại

Thứ nhất, giữa chính sách kinh tế tài chính và chính sách xã hội chưa thực sự gắn kết với nhau, dẫn đến sự phân hóa về thu nhập và tài sản ngày càng lớn. Hiện ở nước ta chưa có cuộc điều tra nào về sự phân hóa thu nhập và tài sản, mà chỉ có điều tra về mức chi tiêu (thang đo theo ngũ phân vị nêu trên dựa vào chi tiêu của các tầng lớp xã hội, chứ không phải thu nhập). Sự giàu nhanh của một bộ phận dân cư, chủ yếu dựa vào sự bất cập của cơ chế và yếu kém trong quản lý nhà nước, chứ không phải dựa vào tài năng, sự sáng tạo và hiệu quả của lao động. Chẳng hạn, trong 10 năm gần đây, có rất nhiều người giàu nhanh là nhờ vào "lỗ hổng" trong quản lý đất đai. Tuy chưa có cuộc điều tra nào về vấn đề này, nhưng thực tế dễ nhìn thấy được là do yếu kém và tiêu cực trong quản lý đất đai, nhất là ở các đô thị lớn, đã biến nguồn vốn xã hội này thành của cải của một thiểu số, tạo sự bất công xã hội ngày càng gay gắt. Tình hình khiếu nại, khiếu tố kéo dài của một bộ phận dân cư mất đất trong thời gian qua có nguyên nhân từ sự yếu kém này.

Trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn thế giới cho thấy, ở những quốc gia có tỷ lệ đô thị hóa còn thấp, quá trình đô thị hóa chính quỹ đất đô thị là "con gà đẻ trứng vàng", mà chính quyền có thể điều tiết để đầu tư phát triển các phúc lợi công cộng, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, tạo sự hưởng thụ bình đẳng cho các tầng lớp dân cư... nếu có sự phân phối hợp lý nguồn vốn này. Do chính sách thiếu đồng bộ, nhất là sử dụng không hiệu quả các công cụ quản lý, như quy hoạch, quản lý sử dụng đất, quản lý dự án đầu tư bất động sản..., sử dụng công cụ tài chính như thuế, phí để điều tiết và chống đầu cơ, đã tạo ra bất công xã hội.

Thứ hai, quá trình đô thị hóa diễn ra tự phát, thiếu quy hoạch và chính sách điều tiết chưa hợp lý dẫn đến mâu thuẫn giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội. Nghiên cứu kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy, trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, vấn đề khó khăn nhất là làm thế nào để chuyển một bộ phận nông dân mất đất thành thị dân, trở thành người lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tế thời gian qua, chúng ta chưa có các chính sách và giải pháp thực sự hữu hiệu để giải quyết bài toán khó khăn này. Ngược lại, ở nhiều địa phương, chính quyền chủ yếu chỉ quan tâm vào việc giải tỏa nhanh để lấy đất, đền bù cho người dân một số tiền theo kiểu "áp đặt giá mua", trong khi việc quan trọng hơn là giúp họ tổ chức cuộc sống cho bản thân và gia đình sau khi mất đất thì ít được quan tâm. Nhiều người đã hiểu sai lệch về cơ chế kinh tế thị trường theo kiểu "thuận mua vừa bán" trong công tác đền bù giải tỏa (để chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp), mà không hiểu rằng, chỉ có việc làm mới là cơ sở quan trọng nhất tạo sự ổn định cuộc sống cho mỗi con người. Sự phản ứng của xã hội trong thời gian gần đây về tình hình mất đất nông nghiệp, sử dụng lãng phí quỹ đất phi nông nghiệp... cũng là hệ quả của tình hình trên.

Thứ ba, trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội thông qua sự vận động của cơ chế thị trường, công cụ quan trọng nhất để Nhà nước điều tiết là thuế và phí. Trong đó, chính sách thuế phải chuyển dần từ thuế gián thu sang thuế trực thu, như thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản bất động sản trong nguồn thu ngân sách nhà nước. Sau Đại hội IX (năm 2001), Chính phủ đã có chiến lược cải cách về thuế trong giai đoạn 2001 - 2010 nhằm thay đổi cơ cấu nguồn thu. Nhưng đến nay

vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể. Thuế trực thu hiện mới đóng góp khoảng 7% - 8% cho ngân sách, còn chủ yếu dựa vào thuế gián thu. Từ đó có thể nói, chính sách thuế chưa thực sự thúc đẩy công bằng xã hội. Mặt khác, những nỗ lực của Nhà nước thời gian qua để kiểm soát thu nhập của các tầng lớp dân cư nhằm điều tiết bằng công cụ thuế thu nhập cá nhân đã không mấy thành công do chưa giải quyết được tình trạng của nền kinh tế tiền mặt.

Thứ tư, mô hình kinh tế dựa vào nền tảng phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ là mô hình tạo ra tầng lớp trung lưu chiếm chủ yếu trong cơ cấu xã hội, nên tính bình đẳng càng cao. Trong nhiều năm qua, chúng ta cũng có chủ trương hỗ trợ để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng trên thực tế, khi thực hiện chủ trương này, hầu như không có chính sách cụ thể kèm theo, như chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ về đất đai, dịch vụ sản xuất, ứng dụng công nghệ, đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại... Hiện nay, cả nước có đến hàng chục tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng chủ yếu vẫn chỉ là cung cấp dịch vụ để thu phí, thay vì thực thi chính sách quốc gia hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển.

Thứ năm, có sự lệch lạc trong việc thực thi chủ trương xã hội hóa các dịch vụ thuộc về hạ tầng xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa v.v.. Điển hình nhất là thương mại hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế với chủ trương cho phép thành lập các loại công ty kinh doanh y tế, giáo dục. Ai cũng biết, bản chất của công ty là tối đa hóa lợi nhuận, nên không thể vừa cho lập công ty kinh doanh vừa kêu gọi hạn chế lợi nhuận. Trong khi đó, y tế, giáo dục là vấn đề của Nhà nước chứ không phải là vấn đề của thị trường. Một khi để thị trường điều tiết 2 loại dịch vụ công này, thì không thể rút ngắn được khoảng cách biệt về hưởng thụ giữa các tầng lớp dân cư, để từ đó góp phần nâng cao tính chất công bằng xã hội.

Như vậy, cả về lý luận cũng như thực tiễn cho thấy, không phải lúc nào thị trường cũng đúng trong việc phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Sự thất bại của thị trường thậm chí sẽ mang đến những hệ quả nghiêm trọng đối với nền kinh tế, tạo nên những cuộc khủng hoảng kinh tế.

Mặc dù đến nay người ta nhận thấy rằng, chưa có mô hình kinh tế nào tạo động lực phát triển tốt hơn mô hình kinh tế thị trường, nhưng bản thân mô hình kinh tế này cũng có nhiều khuyết tật mang tính bản chất, nổi bật và trên thực tế thường diễn ra 3 khuyết tật: (1) - Sự phát triển mang tính tự phát do "bàn tay vô hình" là thị trường dẫn dắt, nên luôn luôn tạo ra khủng hoảng thừa và thiếu, khủng hoảng mang tính chu kỳ; khủng hoảng cục bộ hoặc toàn cục; (2) - Do động lực cạnh tranh và động cơ lợi nhuận, các doanh nghiệp luôn luôn xem nhẹ lợi ích cộng đồng, như vấn đề phá hoại môi trường, gian lận thương mại, đầu cơ thái quá; (3) - Mô hình kinh tế thị trường là mô hình làm giàu cho thiểu số, không thể có chuyện mọi người cùng giàu theo sự tác động tự nhiên của thị trường.

Do đó, nhiều nhà kinh tế đã ví mối quan hệ giữa thị trường với nhà nước như "hai bánh xe" của một cỗ xe vận hành nền kinh tế. Sự chệch choạc trong quá trình vận hành của "hai bánh xe" này chính là điều mà chúng ta thường nói là sự bất cập trong quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường. Bởi vì, thị trường hoạt động theo quy luật của "bàn tay vô hình", mà các quy luật đó giống như quy luật "nước chảy chỗ trũng". Còn vai trò của nhà nước can thiệp vào thị trường là dẫn dắt "dòng nước" đó chảy theo mục đích của mình. Nghĩa là, nhân tố khách quan (của quy luật thị trường) và ý muốn chủ quan (trong mục tiêu phát triển của nhà nước) không triệt tiêu lẫn nhau. Đây chính là điểm khó khăn nhất cả về phương diện tư duy cũng như hành động trong suốt quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường; cũng là điều bất cập đáng kể nhất trong cơ chế quản lý kinh tế hiện nay.

Để khắc phục những khuyết tật trên, các quốc gia, tùy theo điều kiện lịch sử và đặc điểm của mình; đồng thời tùy theo mục tiêu của nhà nước đó đề ra những công cụ quản lý khác nhau. Ngày nay, khi nói đến phát triển bền vững, tức là nói đến việc sử dụng vai trò của nhà nước để khắc phục 3 khuyết tật của thị trường vừa đề cập ở trên. Do đặc điểm chế độ chính trị, truyền thống văn hóa, lịch sử và năng lực quản trị khác nhau, nên việc giải quyết những khuyết tật nói trên ở mỗi quốc gia sẽ có kết quả khác nhau. Có thể nói, vai trò của nhà nước là hạn chế những thất bại của thị trường, đồng thời khắc phục những khuyết tật cố hữu của thị trường. Chức năng này càng trở nên quan trọng đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta đang xây dựng.

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đang diễn ra, cùng lúc xuất hiện sự tranh luận về vai trò của nhà nước. Trong đó, có 2 quan điểm khác nhau là: nhà nước nhỏ, thị trường lớn hoặc ngược lại. Tuy nhiên, thực tiễn kinh tế thế giới cũng như ở nước ta trong những năm qua đều cho thấy, các cuộc khủng hoảng lớn hay nhỏ đều có nguyên nhân từ sự yếu kém trong vai trò điều tiết của nhà nước nhằm hạn chế những khuyết tật của thị trường.

Vấn đề không phải ở chỗ nhà nước lớn hay thị trường lớn, mà ở chỗ, nhà nước phải thực sự đảm nhận chức năng bổ khuyết và xử lý những thất bại của thị trường. Nói cách khác, nhà nước can thiệp vào thị trường như thế nào, bằng các công cụ gì để phù hợp với chức năng của mình; nhưng đồng thời không làm cho các quan hệ của thị trường bị méo mó. Đây cũng chính là một biểu hiện cụ thể trong nhận thức về vai trò của nhà nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong điều kiện ngày nay./.

Trần Du Lịch

In bài này Gửi bài này